TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 69/2024/DS-ST Ngày: 19 - 02 - 2024 V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Nguyên

Bà Nguyễn Ngọc Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Bình – Thư ký Toà án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 613/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2023 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2024/QĐST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971; địa chỉ: Đường L, Phường B, Quận T, TP. Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp B, xã Q, huyện B, TP. Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, các bản tự khai, các tài liệu khác trong quá trình tố tụng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bao gồm:

Ngày 22/7/2017 bà Nguyễn Thị T có cho ông Nguyễn Thanh S vay số tiền 150.000.000 đồng, quá trình thực hiện hợp đồng vay ông Nguyễn Thanh S không trả tiền gốc và lãi đúng hạn nên bà Nguyễn Thị T đã khởi kiện ông Nguyễn Thanh S tại Tòa án nhân dân huyện B. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện B hòa giải cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh S

nên bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh S đã chốt lại tiền nợ mà ông Nguyễn Thanh S còn phải thực hiện và phương án trả nợ, nên ông Nguyễn Thanh S đã lập Tờ cam kết của ông Nguyễn Thanh S, còn bà Nguyễn Thị T rút lại đơn khởi kiện. Theo nội dung Tờ cam kết do ông Nguyễn Thanh S lập, các bên đã thỏa thuận lại về tiền gốc là 200.000.000 đồng, còn tiền lãi hàng tháng ông Nguyễn Thanh S phải trả là 3.000.000 đồng/tháng, thời hạn bắt đầu là từ ngày 20/4/2021, đến ngày 20/4/2022 thì ông Nguyễn Thanh S phải thanh toán đầy đủ gốc và lãi (tức là lãi suất mà các bên thống nhất là 1,5%/tháng tương đương 18%/năm). Từ ngày 20/4/2021 cho đến nay ông Nguyễn Thanh S chỉ trả cho bà 32.500.000 đồng tiền lãi, ông S chưa thanh toán tiền gốc cho bà T, hai bên không lập biên bản khi ông S tiến hành trả tiền. Sau khi các bên đã thống nhất lại số tiền gốc và lãi, lãi suất, thời hạn trả lãi, thời hạn trả gốc tại Tờ cam kết do ông Nguyễn Thanh S lập thì bà T và ông S không thỏa thuận sửa đổi, bổ sung gì.

Bà Nguyễn Thị T xác định yêu cầu buộc ông S phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 230.000.000 đồng tạm tính đến ngày 22/10/2023, trong đó 150.000.000 đồng tiền gốc và 80.000.000 đồng tiền lãi (kể từ ngày 22/7/2017, sau khi trừ số tiền ông S đã trả cho bà là 32.500.000 đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi ông Nguyễn Thanh S thanh toán xong, với lãi suất 1%/tháng đã được thỏa thuận tại Hợp đồng vay tiền ngày 22/7/2017.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý và triệu tập hợp lệ bị đơn là ông Nguyễn Thanh S đến Tòa án để ghi nhận lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, để tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt, không có lý do chính đáng, không cung cấp tài liệu chứng cứ hay đưa ra ý kiến phản đối đối với yêu cầu, trình bày của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Thanh S phải trả cho bà T số tiền tạm tính đến ngày 19/02/2024 là 235.000.000 đồng, trong đó 150.000.000 đồng tiền gốc và 85.000.000 đồng tiền lãi (kể từ ngày 22/7/2017, sau khi trừ số tiền ông S đã trả cho bà là 32.500.000 đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi ông Nguyễn Thanh S thanh toán xong, với lãi suất 1%/tháng đã được thỏa thuận tại Hợp đồng vay tiền ngày 22/7/2017.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung : Yêu cầu của bà Nguyễn Thị T là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông S phải trả cho bà Nguyễn Thị T tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ quan hệ vay tài sản. Ông Nguyễn Thanh S có nơi cư trú tại huyện B, TP. Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B.

[2] Về thời hiệu: Các bên không có yêu cầu áp dụng thời hiệu.

[3] Về xác định những người tham gia tố tụng: Ông Trần Minh T2 là chồng của bà Nguyễn Thị T xác định số tiền của bà Nguyễn Thị T cho ông Nguyễn Thanh S vay là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị T xác định khi bà T cho ông S vay tiền thì là quan hệ vay tiền của cá nhân ông S. Do đó, Tòa án xác định số tiền trong quan hệ vay tài sản này là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị T và là nợ riêng của ông Nguyễn Thanh S, không cần thiết đưa chồng của bà T hay vợ của ông S tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T trình bày trong số tiền ông Nguyễn Thanh S đã thanh toán thì ông Nguyễn Minh A là người nhận số tiền số 9.500.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh S thanh toán 23.000.000 đồng thông qua Ngân hàng: Hội đồng xét xử nhận thấy không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện ông Nguyễn Minh A liên quan đến giao dịch nên không xác định ông Nguyễn Minh A là người làm chứng trong vụ án; Về việc thu thập sao kê ngân hàng đối với số tiền 23.000.000 đồng mà bà Nguyễn Thị T trình bày là ông Nguyễn Thanh S trả thông qua Ngân hàng: Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ này, vì trong quá trình tố tụng ông Nguyễn Thanh S không phản đối tình tiết này của vụ án.

[4] Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Ông Nguyễn Thanh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Thanh S theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[5] Về nội dung:

[6] Ngày 22/7/2017, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh S có ký Hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng công chứng B. Bà Nguyễn Thị T đã từng khởi kiện quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Nguyễn Thanh S tại Tòa án nhân dân huyện B trong vụ án thụ lý số 36/2021/TLST-DS ngày 26/01/2021.

[7] Bà Nguyễn Thị T trình bày: Quá trình giải quyết vụ án thụ lý số 36/2021/TLST-DS ngày 26/01/2021, Tòa án nhân dân huyện B hòa giải cho bà

Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh S nên bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh S đã chốt lại tiền nợ mà ông Nguyễn Thanh S còn phải thực hiện và phương án trả nợ, nên ông Nguyễn Thanh S đã lập Tờ cam kết của ông Nguyễn Thanh S còn bà Nguyễn Thị T rút lại đơn khởi kiện.

[8] Mặc dù, Tờ cam kết của ông Nguyễn Thanh S lập do bà Nguyễn Thị T giao nộp không thể hiện ngày tháng năm lập, không có nội dung Tờ cam kết này là thỏa thuận phát sinh từ Hợp đồng vay tiền ngày 22/7/2017. Nhưng đối chiếu mốc thời gian bắt đầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ được ghi nhận trong nội dung Tờ cam kết là bắt đầu từ ngày 20/4/2021 và thời gian ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với vụ án thụ lý số 36/2021/TLST-DS là ngày 08/4/2021 thì có cơ sở để xác định Tờ cam kết của ông Nguyễn Thanh S lập là nội dung thỏa thuận sửa đổi, bổ sung cho Hợp đồng vay tiền ngày 22/7/2017. Hơn nữa, quá trình tiến hành tố tụng, ông Nguyễn Thanh S cũng không đưa ra ý kiến phản đối với trình bày, yêu cầu hay các tài liệu chứng cứ do bà Nguyễn Thị T giao nộp.

[9] Như vậy, có cơ sở xác định giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh S có quan hệ giao dịch vay tài sản, cụ thể về tiền gốc, lãi suất, thời hạn thanh toán được ghi nhận tại Hợp đồng vay tiền ngày 22/7/2017, đến khoảng tháng 4/2021 thì bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh S đã có thỏa thuận sửa đổi bổ sung tiền gốc, lãi suất và thời hạn thanh toán theo Tờ cam kết do ông Nguyễn Thanh S lập và có ý kiến xác nhận đồng ý của bà Nguyễn Thị T. Theo đó ghi nhận số tiền gốc mà ông Nguyễn Thanh S có trách nhiệm phải trả là 200.000.000 đồng, thời điểm phải thanh toán gốc là ngày 20/4/2022, tiền lãi là 3.000.000 đồng/ tháng, thời điểm bắt đầu trả lãi là ngày 20/4/2021 (tức tương đương 1.5%/tháng hay 18%/năm)

[10] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị T: Bà Nguyễn Thị T xác định yêu cầu buộc ông S phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 19/02/2024 là 235.000.000 đồng, trong đó gồm 150.000.000 đồng tiền gốc và 85.000.000 đồng tiền lãi (kể từ ngày 22/7/2017, sau khi trừ số tiền ông S đã trả cho bà T là 32.500.000 đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi ông Nguyễn Thanh S thanh toán xong, với lãi suất 1%/tháng đã được thỏa thuận tại Hợp đồng vay tiền ngày 22/7/2017. Quá trình thực hiện, bà Nguyễn Thị T xác định ông Nguyễn Thanh S đã trả 32.500.000 đồng tiền lãi, tuy không có tài liệu chứng cứ gì ghi nhận nhưng bà Nguyễn Thị T tự nguyện cấn trừ số tiền 32.500.000 đồng này vào số tiền lãi mà lẽ ra ông Nguyễn Thanh S phải trả nên có cơ sở chấp nhận lời trình bày này.

[11] Về xác định tiền gốc và tiền lãi: Như đã nhận định tại [6], [7], [8], [9] thì đến ngày xét xử sơ thẩm 19/02/2024, số tiền gốc và lãi mà ông Nguyễn Thanh S lẽ ra phải trả cho bà Nguyễn Thị T theo Hợp đồng vay tiền ngày 22/7/2017 và Tờ cam kết của ông Nguyễn Thanh S lập là: 200.000.000 đồng (tiền gốc) + 102.180.821 đồng (tiền lãi: 200.000.000 đồng x (18%/365 x 1036 ngày)) – 32.500.000 = 269.680.822 đồng; về lãi suất mà các bên đã thỏa thuận sửa đổi bổ sung là 1.5%/tháng. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị T chỉ yêu cầu ông

Nguyễn Thanh S phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 19/02/2024 là 235.000.000 đồng, trong đó gồm 150.000.000 đồng tiền gốc và 85.000.000 đồng tiền lãi; và xác định lãi suất mà ông Nguyễn Thanh S phải chịu là 1%/tháng. Hội đồng xét xử nhận định mặc dù việc bà Nguyễn Thị T xác định số tiền gốc và tiền lãi mà ông Nguyễn Thanh S phải trả không phù hợp với thỏa thuận đã được sửa đổi bổ sung tại Tờ cam kết của ông Nguyễn Thanh S lập, nhưng tổng số tiền gốc và lãi mà bà Nguyễn Thị T yêu cầu thấp hơn số tiền gốc và tiền lãi mà ông Nguyễn Thanh S lẽ ra phải trả. Xét đây là sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T và có lợi cho ông Nguyễn Thanh S nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, có cơ sở buộc ông Nguyễn Thanh S phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 235.000.000 đồng nhưng phải xác định lại cụ thể số tiền gốc là 200.000.000 đồng, còn tiền lãi là 35.000.000 đồng.

[12] Về vấn đề tố tụng: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện tranh chấp vay tài sản với ông Nguyễn Thanh S, bà T yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông Nguyễn Thanh S phải trả tiền gốc và tiền lãi cho bà T, mặc dù việc bà T xác định số tiền gốc và lãi chưa phù hợp nhưng về tổng số tiền gốc, lãi mà bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông S thanh toán là có căn cứ để chấp nhận nên Hội đồng xét xử nhận thấy không phải buộc bà T thực hiện thủ tục khởi kiện bổ sung hay bác yêu cầu khởi kiện của bà T do bà T chưa xác định đúng tiền gốc và lãi.

[13] Án phí: Ông Nguyễn Thanh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

Căn cứ vào khoản 3 Điều 24, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Nguyễn Thanh S phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 235.000.000 đồng (hai trăm ba mươi lăm triệu đồng) (trong đó gồm 200.000.000 đồng tiền gốc và 35.000.000 tiền lãi) phát sinh từ Hợp đồng vay tiền ngày 22/7/2017 và Tờ cam kết của ông Nguyễn Thanh S lập.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 1%/tháng.

2. Án phí:

Ông Nguyễn Thanh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.750.000 đồng

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T tiền tạm ứng án phí 5.750.000 đồng theo Biên lai số: 20639 ngày 31/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, TP. Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Thanh S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND huyện B, TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện B, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Dũng